CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX ***GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ---
Số/ *No.:* 323/2025/GELEX-CBTT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025* *Hanoi, July 25, 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=HAI BÀ TRƯNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100512
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.25 13:25:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

To: - ***The State Securities Commission***
- ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

   Name of organization: GELEX Group Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / *Stock code:GEX*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

  Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
- E-mail: gelex@gelex.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2025 so với Quý 2/2024.

  GELEX Group joint stock Company respectfully disclosure information: The 2nd Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements and Explanation of Profit after tax fluctuations in The 2nd Quarter of 2025 financial statements compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/07/2025 tại đường dẫn: https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh

   This information was published on the company's website on July 25, 2025, as in the link: https://gelex.vn/en/document-cat/financial-statements.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025/ *The 2nd Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements;*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2025 so với Quý 2/2024 / *and Explanation of Profit after tax fluctuations in The 2nd Quarter of 2025 financial statements compared to the 2nd Quarter of 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0100100512-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX * Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Lê Tuấn Anh

Le Tuan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 321 /GELEX-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2025 so với Quý 2/2024
Re: Explanation of Profit after tax fluctuations in the financial statements Quarter 2/2025 compared to Quarter 2/2024

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 25th, 2025

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: ***The State Securities Commission***
Ho Chi Minh City Stock Exchange

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.*
- *Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;*
- *Pursuant to the financial results for Quarter 2/2025 of GELEX Group Joint Stock Company.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 2/2024 như sau:

GELEX Group Joint Stock Company - Stock Code GEX provides an explanation of profit after tax fluctuations compared to the same period in Quarter 2/2024 as follows:

STT *No.*	**Chỉ tiêu** *Indicator*	**ĐVT** *Currency*	**Báo cáo riêng** *Separate financial statements*	**Báo cáo hợp nhất** *Consolidated financial statements*
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 *Profit after tax for Quarter 2/2025*	Tỷ đồng *VND billion*	488,6	1.205,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 *Profit after tax for Quarter 2/2024*	Tỷ đồng *VND billion*	52,2	1.102,5
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước *Variances compared to the same period last year*	Tỷ đồng *VND billion*	436,4	102,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance percentage compared to the same period last year*	%	836%	9,3%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 836% (tương ứng tăng 436,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động tài chính là khoản cổ tức nhận được từ công ty con.

The net profit after tax for Quarter 2/2025 in the Separate financial statements increased by 836% (equivalent to an increase of VND 436.4 billion) compared to the same period last year, mainly generated by an increase in financial income from the subsidiary's dividends received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements*:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 9,3% (tương ứng tăng 102,5 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ sự tăng trưởng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 837,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính giảm 739,1 tỷ đồng chủ yếu do trong Quý 2/2024 ghi nhận lãi từ thoái các dự án năng lượng tái tạo.

The net profit after tax for Quarter 2/2025 in the Consolidated financial statements increased by 9.3% (equivalent to an increase of VND 102.5 billion) compared to the same period last year, was primarily driven by a significant increase in gross profit from sales of goods and rendering service, which increased by VND 837.8 billion compared to the same period last year. Nevertheless, financial income decreased by VND 739.1 billion, mainly due to the absence of the one-off financial income that had been recognized in Quarter 2/2024 from the divestment of renewable energy projects.

Trân trọng báo cáo.
Respectfully submitted.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER

M.S.D.N: 0100100512-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Lê Tuấn Anh
Le Tuan Anh

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 024.3972 6245/46 Fax: 024.3972 6282

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2025

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 18 ngày 09 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	
Ông	Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Ông	Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27/3/2025)
Ông	Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập	
Bà	Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/3/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông	Lương Thanh Tùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Lê Tuấn Anh được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGĐ ngày 06/06/2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**26.574.958.454.784**	**22.828.907.651.783**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.817.208.124.874**	**4.074.201.905.889**
111	1. Tiền		2.887.208.258.478	2.033.549.142.307
112	2. Các khoản tương đương tiền		929.999.866.396	2.040.652.763.582
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**6.988.528.392.031**	**5.042.691.984.219**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.012.257.655.819	4.547.632.976.936
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(21.496.760.279)	(23.975.524.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.997.767.496.491	519.034.532.083
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.424.670.000.644**	**4.037.190.024.768**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.509.468.312.503	2.335.783.771.095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.386.594.524.446	1.211.916.380.704
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	112.950.000.000	115.075.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	954.852.840.422	865.367.477.127
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(539.195.676.727)	(490.952.604.158)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**10.115.894.085.766**	**8.684.599.751.876**
141	1. Hàng tồn kho		10.379.934.365.167	8.879.344.974.669
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(264.040.279.401)	(194.745.222.793)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.228.657.851.469**	**990.223.985.031**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	145.046.261.431	69.011.887.537
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.026.986.433.406	873.267.399.664
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	56.625.156.632	47.944.697.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**32.686.247.218.668**	**30.953.410.567.039**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.166.486.314.695**	**1.409.059.267.857**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6.658.742.383	10.411.001.970
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	1.050.822.486.247	1.105.072.486.247
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	1.197.795.451.313	293.575.779.640
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(88.790.365.248)	-
220	**II. Tài sản cố định**		**14.188.916.435.875**	**13.871.952.908.898**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.265.657.579.616	12.977.156.707.324
222	- *Nguyên giá*		*27.046.188.845.194*	*24.646.495.917.659*
223	- *Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(13.780.531.265.578)*	*(11.669.339.210.335)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	258.148.635.677	288.113.524.418
225	- *Nguyên giá*		*306.829.405.097*	*335.805.927.142*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(48.680.769.420)*	*(47.692.402.724)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	665.110.220.582	606.682.677.156
228	- *Nguyên giá*		*1.014.614.799.615*	*832.837.065.815*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(349.504.579.033)*	*(226.154.388.659)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**2.741.904.027.223**	**2.516.202.371.393**
231	- Nguyên giá		14.883.029.761.084	13.989.083.012.792
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(12.141.125.733.861)	(11.472.880.641.399)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**8.120.896.835.449**	**7.928.773.368.011**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.120.896.835.449	7.928.773.368.011
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**3.041.079.641.774**	**2.989.757.831.904**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.905.688.166.152	2.855.791.356.282
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		201.310.080.858	133.427.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(67.670.905.236)	(1.213.513.782)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.752.300.000	1.752.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.426.963.963.652**	**2.237.664.818.976**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.180.484.776.450	1.013.964.689.527
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		186.500.960.762	160.892.490.195
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		47.722.887.150	4.834.503.690
269	4. Lợi thế thương mại	16	1.012.255.339.290	1.057.973.135.564
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**59.261.205.673.452**	**53.782.318.218.822**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**33.975.052.097.680**	**30.524.357.681.876**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**17.877.141.945.667**	**16.997.351.937.504**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.289.580.149.217	3.151.508.613.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.637.629.717.137	2.212.822.297.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	752.608.581.170	660.744.642.058
314	4. Phải trả người lao động		361.765.656.471	487.323.108.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.444.712.380.131	1.254.263.133.281
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	117.828.381.522	56.718.828.412
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	527.719.669.244	555.313.672.524
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.313.661.588.282	8.239.063.820.719
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	125.119.823.055	111.981.052.448
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		306.515.999.438	267.612.768.863
330	**II. Nợ dài hạn**		**16.097.910.152.013**	**13.527.005.744.372**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	124.188.572.086	214.545.803.726
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	226.743.179.393	251.035.156.891
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	3.236.033.504.276	3.095.003.971.505
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	100.298.992.548	84.046.142.084
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	10.804.816.866.786	8.306.581.259.300
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		665.321.497.370	630.632.267.480
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	567.280.275.786	515.637.096.063
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		373.227.263.768	429.524.047.323
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**25.286.153.575.772**	**23.257.960.536.946**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**25.248.127.906.927**	**23.218.978.324.106**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.023.989.480.000	8.594.297.930.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.023.989.480.000*	*8.594.297.930.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		662.912.856.719	663.003.856.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		24.243.772.526	14.587.980.358
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		726.916.258.732	655.599.859.290
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.094.954.982.026	3.952.152.891.868
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.195.851.805.421*	*3.952.152.891.868*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*899.103.176.605*	-
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.637.721.593.347	9.261.946.842.294
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**38.025.668.845**	**38.982.212.840**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		38.025.668.845	38.982.212.840
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**59.261.205.673.452**	**53.782.318.218.822**

Nguyễn Thu Hiền	Hoàng Hưng	Lê Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**10.200.378.726.078**	**8.317.520.393.866**	**18.183.702.964.212**	**15.022.903.939.544**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	69.787.544.982	69.238.061.183	136.754.886.405	114.620.378.061
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28**	**10.130.591.181.096**	**8.248.282.332.683**	**18.046.948.077.807**	**14.908.283.561.483**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**29**	**7.796.963.783.894**	**6.752.458.758.134**	**14.115.082.217.674**	**12.212.836.371.603**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.333.627.397.202**	**1.495.823.574.549**	**3.931.865.860.133**	**2.695.447.189.880**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	346.762.697.798	1.085.863.764.872	436.422.340.045	1.251.153.318.846
22	7. Chi phí tài chính	31	331.739.539.302	494.372.298.705	667.984.519.188	912.449.758.867
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*272.234.788.317*	*273.012.420.235*	*516.797.919.073*	*575.513.102.914*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.547.457.057	(2.041.488.707)	(773.190.006)	(10.595.703.030)
25	9. Chi phí bán hàng	32	374.405.750.025	316.095.643.314	639.313.575.157	546.946.617.087
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	453.032.155.578	392.995.771.846	878.226.923.858	720.607.574.922
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.524.760.107.152**	**1.376.182.136.849**	**2.181.989.991.969**	**1.756.000.854.820**
31	12. Thu nhập khác		35.642.945.660	19.840.596.579	39.127.781.012	46.825.340.871
32	13. Chi phí khác		7.871.366.110	12.929.839.687	23.068.467.235	34.700.058.429
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**27.771.579.550**	**6.910.756.892**	**16.059.313.777**	**12.125.282.442**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.552.531.686.702**	**1.383.092.893.741**	**2.198.049.305.746**	**1.768.126.137.262**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		309.117.902.630	290.030.069.147	529.848.920.047	428.592.097.103
52	17. Chi phí/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		38.330.165.997	(9.457.042.111)	26.650.993.782	(16.450.206.131)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.205.083.618.075**	**1.102.519.866.705**	**1.641.549.391.917**	**1.355.984.246.290**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**665.361.303.487**	**849.410.458.792**	**899.103.176.605**	**957.960.249.738**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**539.722.314.588**	**253.109.407.913**	**742.446.215.312**	**398.023.996.552**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**751**	**979**	**1.015**	**1.087**

Nguyễn Thu Hiền	**Hoàng Hưng**	**Lê Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.198.049.305.746***	***1.768.126.137.262***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại		1.428.034.159.696	1.685.422.036.900
03	- Các khoản dự phòng		102.863.970.880	(61.678.310.709)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(630.869.102)	(3.942.161.842)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(224.401.974.045)	(1.069.851.854.150)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		526.290.149.878	587.526.606.488
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***4.030.204.743.053***	***2.905.602.453.949***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.330.633.558.445)	31.109.866.200
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(867.405.509.558)	(879.087.955.208)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		801.951.146.373	(1.540.804.979.860)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(232.263.729.716)	(112.926.388.519)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(464.624.678.883)	176.876.461.311
14	- Tiền lãi vay đã trả		(489.192.966.063)	(580.846.453.273)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(536.505.302.712)	(372.105.355.414)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.954.529.562)	(40.807.424.740)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***805.575.614.487***	***(412.989.775.554)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.661.789.761.620)	(1.353.788.951.741)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		435.096.472	1.496.953.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.835.315.825.027)	(1.120.104.004.928)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		396.895.360.619	707.466.155.941
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(494.339.443.211)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		353.315.282.832	2.843.705.792.147
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.623.754.014	122.552.021.133
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.090.175.535.921)***	***1.201.327.966.352***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		221.343.600.000	1.456.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		17.476.284.661.622	12.980.182.422.140
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.894.452.903.016)	(12.519.874.253.518)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(40.354.375.643)	(44.760.998.930)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(736.916.328.883)	(203.978.776.477)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***3.025.904.654.080***	***213.024.393.215***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(258.695.267.354)**	**1.001.362.584.013**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.074.201.905.889**	**3.312.661.845.659**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.701.486.339	1.802.645.914
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**3.817.208.124.874**	**4.315.827.075.586**

Nguyễn Thu Hiền	**Hoàng Hưng**	**Lê Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 18 ngày 09 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Hà Nội	78,69%	78,69%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("GELEX Hạ tầng")	Hà Nội	91,62%	95,01%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh hạ tầng, bất động sản, nước sạch

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty con của Công ty.

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Titan Corporation	Hà Nội	49,00%	49,00%	Hoạt động tư vấn quản lý

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất NL chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH GELEX Technology	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex Hưng Yên	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty TNHH Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

Công ty GELEX Hạ tầng:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn (*)	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Xây dựng công trình, đầu tư kinh doanh BĐS
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và Kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và Kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế

Công ty Viglacera (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,94%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	KD hạ tầng KCN
Công ty Cổ phần Viglacera Hưng Yên	Hưng Yên	51,00%	51,00%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (**)	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	SX và KD Kính

(*) Trong quý I, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty - đã hoàn tất giao dịch mua bổ sung cổ phần, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn.

(**) Trong quý II, Tổng Công ty Viglacera - CTCP - công ty con của Công ty đã hoàn tất giao dịch mua bổ sung phần vốn góp nâng tỷ lệ sở hữu lên 100% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tại ngày mua theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 (VAS 11) - Hợp nhất kinh doanh. Do đó, Công ty đã ghi nhận tạm thời các tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh từ các giao dịch này trên cơ sở giá trị sổ sách và giá mua đã thanh toán.

Công ty dự kiến hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản thuần có thể xác định được trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 Thông tư số 202/2024/TT-BTC.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản	- phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	43 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 14 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm
Tài sản khác	03 - 15 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phòng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kế được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2025. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	22.320.704.851	28.869.224.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.855.150.889.326	2.003.127.126.653
Tiền đang chuyển	9.736.664.301	1.552.791.555
Các khoản tương đương tiền	929.999.866.396	2.040.652.763.582
	3.817.208.124.874	**4.074.201.905.889**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	390.486.058.727	-	400.000.000.000	-
- Cổ phiếu	4.621.771.597.092	(21.496.760.279)	4.147.632.976.936	(23.975.524.800)
	5.012.257.655.819	**(21.496.760.279)**	**4.547.632.976.936**	**(23.975.524.800)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	1.997.767.496.491	-	519.034.532.083	-
	1.997.767.496.491	**-**	**519.034.532.083**	**-**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng		
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	1.324.541.856.487	1.209.137.470.613
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*83.539.558.512*	*83.652.999.497*
- *Tổng công ty Điện lực miền Bắc*	*47.670.656.325*	*65.814.059.078*
- *Tổng công ty Điện lực miền Nam - TNHH*	*30.121.936.800*	*91.787.769.074*
- *Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.*	*100.374.726.543*	*69.585.017.314*
- *Công ty Nam Hà Nội*	*161.354.939.224*	-
- *Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam*	*51.266.775.723*	*58.107.719.576*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*850.213.263.360*	*840.189.906.074*
Phải thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	303.689.237.016	228.279.132.141
- *Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*55.314.195.344*	*107.997.713.031*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*248.375.041.672*	*120.281.419.110*
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp	98.456.593.341	136.200.224.141
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*98.456.593.341*	*136.200.224.141*
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	637.507.141.474	652.958.111.880
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*637.507.141.474*	*652.958.111.880*
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.273.484.185	109.208.832.320
	2.509.468.312.503	**2.335.783.771.095**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*63.795.692.786*	*64.486.906.664*

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	4.450.000.000	4.450.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	108.500.000.000	110.625.000.000
	112.950.000.000	**115.075.000.000**
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	1.050.822.486.247	1.105.072.486.247
	1.050.822.486.247	**1.105.072.486.247**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	144.875.553.763	112.242.773.086
Ký cược, ký quỹ	388.073.593.372	144.537.733.601
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.667.757.083	116.425.968.604
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23.570.900.000	37.211.261.963
Phải thu tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác	46.027.306.139	62.034.707.374
Phải thu từ hoạt động đầu tư	2.200.000.000	283.000.000.000
Phải thu khác	250.437.730.065	109.915.032.499
	954.852.840.422	**865.367.477.127**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	70.697.973.358	80.375.124.131
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh/chuyển nhượng	127.218.942.920	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.246.576	3.826.027.398
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	766.213.988.751	208.460.910.641
Phải thu khác	233.240.299.708	913.717.470
	1.197.795.451.313	**293.575.779.640**
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	97.367.832.857	123.928.801.776

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.152.628.759.765	-	907.486.246.132	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.309.587.049.858	(46.295.029.652)	1.688.839.850.563	(49.727.374.755)
Công cụ, dụng cụ	105.788.707.410	(4.187.572.292)	85.660.108.808	(4.281.959.507)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	2.626.285.990.543	(8.688.990.505)	2.315.848.269.873	(6.551.633.931)
Thành phẩm	3.960.357.053.041	(195.442.079.294)	3.681.580.845.762	(127.816.976.339)
Hàng hoá	184.609.211.676	(9.186.276.963)	157.863.997.004	(6.126.947.566)
Hàng gửi đi bán	40.677.592.874	(240.330.695)	42.065.656.527	(240.330.695)
	10.379.934.365.167	**(264.040.279.401)**	**8.879.344.974.669**	**(194.745.222.793)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	675.868.734.595	780.195.377.448
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	474.440.619.370	561.692.749.551
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	506.032.202.457	567.455.107.466
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	1.630.213.246.848	2.116.660.692.130
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	498.466.610.038	482.601.472.479
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội	236.957.856.184	268.510.262.578
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	1.887.091.006.720	1.388.161.283.548
- Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	285.506.566.036	226.415.656.945
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	54.172.717.039	-
- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Công II, giai đoạn 2	633.081.472.214	197.794.002.378
- Dự án khu công nghiệp Mariel	489.154.461.757	460.702.696.662
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	183.486.532.639	149.385.843.263
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	438.981.327.188	601.754.741.199
	8.120.896.835.449	**7.928.773.368.011**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.256.912.069.151	10.537.142.747.481	704.632.528.997	134.875.578.498	12.932.993.532	24.646.495.917.659
- Mua trong kỳ	475.600.000	22.338.595.673	5.760.993.963	1.182.635.362	-	29.757.824.998
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	609.798.572.048	91.171.396.851	36.540.762.072	74.000.000	-	737.584.730.971
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	73.802.434.533	-	-	-	-	73.802.434.533
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	40.492.155.318	600.000.000	-	-	41.092.155.318
- Tăng do mua Công ty con	300.886.611.407	1.231.220.747.861	7.109.755.455	1.565.023.537	-	1.540.782.138.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.743.784.937)	(168.181.818)	-	-	(17.911.966.755)
- Tăng/ Giảm khác	(6.942.282.007)	1.094.425.064	432.502.553	-	964.600	(5.414.389.790)
Số dư cuối kỳ	**14.234.933.005.132**	**11.905.716.283.311**	**754.908.361.222**	**137.697.237.397**	**12.933.958.132**	**27.046.188.845.194**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.533.113.553.769	6.612.345.397.558	449.680.036.310	65.560.333.120	8.639.889.578	11.669.339.210.335
- Khấu hao trong kỳ	282.541.696.990	302.636.809.122	28.580.482.941	5.456.824.059	504.576.430	619.720.389.542
- Tăng do mua Công ty con	290.594.198.900	1.170.457.233.584	5.207.293.504	1.486.924.341	-	1.467.745.650.329
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	27.063.449.062	600.000.000	-	-	27.663.449.062
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	3.490.840.190	-	-	-	-	3.490.840.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.275.941.844)	(92.362.146)	-	-	(7.368.303.990)
- Tăng/Giảm khác	(1.277.170.390)	804.420.512	411.815.388	-	964.600	(59.969.890)
Số dư cuối kỳ	**5.108.463.119.459**	**8.106.031.367.994**	**484.387.265.997**	**72.504.081.520**	**9.145.430.608**	**13.780.531.265.578**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.723.798.515.382	3.924.797.349.923	254.952.492.687	69.315.245.378	4.293.103.954	12.977.156.707.324
Tại ngày cuối kỳ	**9.126.469.885.673**	**3.799.684.915.317**	**270.521.095.225**	**65.193.155.877**	**3.788.527.524**	**13.265.657.579.616**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	319.213.121.224	16.592.805.918	335.805.927.142
- Thuê trong kỳ	12.142.309.054	1.329.458.578	13.471.767.632
- Mua/trả lại TSCĐ thuê tài chính	(25.581.879.931)	108.081.819	(25.473.798.112)
- Khác	(16.374.491.565)	(600.000.000)	(16.974.491.565)
Số dư cuối kỳ	**289.399.058.782**	**17.430.346.315**	**306.829.405.097**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41.588.860.306	6.103.542.418	47.692.402.724
- Khấu hao trong kỳ	22.378.917.693	1.515.121.974	23.894.039.666
- Mua/trả lại TSCĐ thuê tài chính	(8.328.409.519)	921.011.936	(7.407.397.583)
Số dư cuối kỳ	**40.741.093.093**	**7.939.676.328**	**48.680.769.420**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	277.624.260.918	10.489.263.500	288.113.524.418
Tại ngày cuối kỳ	**248.657.965.689**	**9.490.669.987**	**258.148.635.677**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Phần mềm máy tính và khác	Giấy phép và giấy nhượng quyền	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	121.133.101.770	42.560.613.266	832.837.065.815
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	132.760.000	4.205.340.000	4.338.100.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	3.045.870.000	-	3.045.870.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135.351.038.400	-	23.194.859.664	-	7.142.667.250	-	165.688.565.314
- Phân loại lại	8.705.198.486	-	-		-	-	8.705.198.486
Số dư cuối kỳ	**330.684.692.594**	**384.184.174.786**	**116.454.563.828**	**5.071.016.121**	**131.454.399.020**	**46.765.953.266**	**1.014.614.799.615**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	38.722.209.808	72.854.365.965	24.930.027.255	1.784.404.419	77.459.425.872	10.403.955.340	226.154.388.659
- Hao mòn trong kỳ	3.321.203.129	5.347.380.470	1.093.386.898	120.476.615	5.869.330.568	1.254.308.764	17.006.086.445
- Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	78.453.472.228	-	23.194.859.664	-	1.834.427.216	-	103.482.759.108
- Phân loại lại	2.861.344.821	-	-	-	-	-	2.861.344.821
Số dư cuối kỳ	**123.358.229.986**	**78.201.746.435**	**49.218.273.817**	**1.904.881.034**	**85.163.183.656**	**11.658.264.104**	**349.504.579.033**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	147.906.245.900	311.329.808.821	68.329.676.909	3.286.611.702	43.673.675.898	32.156.657.926	606.682.677.156
Tại ngày cuối kỳ	**207.326.462.608**	**305.982.428.351**	**67.236.290.011**	**3.166.135.087**	**46.291.215.364**	**35.107.689.162**	**665.110.220.582**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.069.155.567.030	11.919.927.445.762	13.989.083.012.792
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	266.597.945.988	605.297.545.055	871.895.491.043
- Chuyển sang TSCĐ	(23.088.957.847)	(8.705.198.486)	(31.794.156.333)
- Tăng do hợp nhất kinh danh	68.423.771.073	-	68.423.771.073
- Giảm khác	(14.578.357.491)	-	(14.578.357.491)
Số dư cuối kỳ	**2.366.509.968.753**	**12.516.519.792.331**	**14.883.029.761.084**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	665.530.341.456	10.807.350.299.943	11.472.880.641.399
- Khấu hao trong kỳ	33.709.498.187	630.777.268.059	664.486.766.246
- Chuyển sang TSCĐ	(3.490.840.190)	(2.861.344.821)	(6.352.185.011)
- Tăng do hợp nhất kinh danh	10.947.774.122	-	10.947.774.122
- Giảm khác	(837.262.895)	-	(837.262.895)
Số dư cuối kỳ	**705.859.510.680**	**11.435.266.223.181**	**12.141.125.733.861**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**1.403.625.225.574**	**1.112.577.145.819**	**2.516.202.371.393**
Tại ngày cuối kỳ	**1.660.650.458.073**	**1.081.253.569.150**	**2.741.904.027.223**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá trị thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Titan Corporation	533.029.222.134	609.244.037.518
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	298.261.388.080	260.545.293.714
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.271.019.212.183	1.202.443.835.579
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	-	220.005.028.561
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) (**)	-	156.053.213.040
Công ty SanVig - CTCP	152.681.904.548	141.832.506.629
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.455.611.548	28.460.050.397
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	8.712.296.185	8.247.847.365
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	3.230.386.388	3.088.914.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	22.006.532.939	21.993.948.099
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	94.805.688.056	87.572.917.946
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	21.104.220.392	19.472.464.413
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	96.579.411.291	95.695.733.333
Công ty cổ phần Titan Hải Phòng	241.167.817.921	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (*)	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (*)	138.498.909.487	-
	2.905.688.166.152	**2.855.791.356.282**

(*) Trong kỳ, CTCP Hạ tầng GELEX-Công ty con của Công ty đã hoàn tất nâng sở hữu 65% vốn tại CTCP Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn trong quý I/2025, theo đó Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí cũng trở thành Công ty liên kết gián tiếp của Tập đoàn.
(**) Trong kỳ, Tổng Công ty Viglacera-CTCP - Công ty con của Công ty đã hoàn tất nâng tỷ lệ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH Kính nổi Việt nam (VFG), theo đó Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam chính thức trở thành Công ty con gián tiếp của Công ty từ ngày 9/6/2025.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**201.310.080.858**	**294.423.873.863**	**(67.670.905.236)**	**133.427.689.404**	**257.717.154.263**	**(1.213.513.782)**
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	277.207.560.000	-	120.734.325.759	241.470.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.490.134.000	-	2.178.670.000	6.945.974.400	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	28.500.000.000	1.425.000.000	(27.075.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	11.000.000.000	-	(11.000.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Sơn	28.382.391.454	-	(28.382.391.454)	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	8.244.168.562	(1.213.513.782)	9.457.682.344	8.244.168.562	(1.213.513.782)
	201.310.080.858	**294.423.873.863**	**(67.670.905.236)**	**133.427.689.404**	**257.717.154.263**	**(1.213.513.782)**

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu và các khoản đầu tư khác	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000
	1.752.300.000	**1.752.300.000**	**1.752.300.000**	**1.752.300.000**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.953.625.269	7.657.653.431
Sửa chữa, cải tạo tài sản	22.351.750.265	19.140.957.523
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê đất, CHST	14.153.422.783	3.691.932.168
Chi phí quảng cáo, hội nghị, khuyến mại thưởng khách hàng	7.964.852.295	2.193.434.777
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	4.498.371.020	7.504.954.091
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.124.239.799	28.822.955.547
	145.046.261.431	**69.011.887.537**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.480.807.421	92.265.003.916
Sửa chữa lớn TSCĐ, thuê hoạt động TSCĐ	37.432.046.486	36.641.283.995
Xây dựng hạ tầng và san nền	8.226.514.166	8.525.335.714
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	791.162.583.318	799.025.694.236
Chi phí cải tạo văn phòng, showroom	16.194.438.554	26.737.592.547
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	107.450.359.042	19.993.480.353
Chi phí di dời máy móc, hệ thống tài sản	284.304.373	3.283.136.071
Chi phí trả trước dài hạn khác	143.253.723.091	27.493.162.695
	1.180.484.776.450	**1.013.964.689.527**

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại	
Số dư đầu kỳ	2.077.668.435.830
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	58.165.625.517
Số dư cuối kỳ	**2.135.834.061.347**
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.019.695.300.266
- Phân bổ trong kỳ	103.883.421.791
Số dư cuối kỳ	**1.123.578.722.057**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.057.973.135.564
Tại ngày cuối kỳ	**1.012.255.339.290**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Phải trả người bán kinh doanh thiết bị điện	1.136.578.845.938	1.136.578.845.938	1.163.617.770.663	1.163.617.770.663
- Glencore International AG	*427.575.832.954*	*427.575.832.954*	*388.138.011.011*	*388.138.011.011*
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	*76.556.794.640*	*76.556.794.640*	*26.585.320.251*	*26.585.320.251*
- Samsung C&T Singapore PTE.	*130.166.026.726*	*130.166.026.726*	*151.925.110.002*	*151.925.110.002*
- IXM S.A.	-	-	*112.950.210.196*	*112.950.210.196*
HONGKONG MAYTIME	*104.159.036.022*	*104.159.036.022*	-	-
- Khác	*398.121.155.596*	*398.121.155.596*	*484.019.119.203*	*484.019.119.203*
- Phải trả người bán về lĩnh vực hạ tầng tiện ích	34.455.627.338	34.455.627.338	49.855.091.016	*49.855.091.016*
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	661.238.837.117	661.238.837.117	818.273.313.786	*818.273.313.786*
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	1.140.767.430.202	1.140.767.430.202	987.663.155.507	*987.663.155.507*
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển năng lượng Việt Nam	214.967.433.407	214.967.433.407	140.841.597.627	*140.841.597.627*
- Khác	*925.799.996.795*	*925.799.996.795*	*846.821.557.880*	*846.821.557.880*
- Phải trả các đối tượng khác	316.539.408.622	316.539.408.622	132.099.282.236	*132.099.282.236*
	3.289.580.149.217	**3.289.580.149.217**	**3.151.508.613.208**	**3.151.508.613.208**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
Ngắn hạn	61.698.910.965	61.698.910.965	66.905.188.887	66.905.188.887

(Thuyết minh số 36)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	420.560.370.526	294.776.602.849
- *Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát*	*38.720.488.470*	*17.479.329.683*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	-	*7.249.000.000*
- *CTY THÉP & VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP*	*12.026.473.027*	*20.245.427.949*
- *Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần*	*29.749.628.851*	*18.622.415.684*
- *Người mua trả trước khác*	*340.063.780.178*	*231.180.429.533*
Về sản xuất và kinh doanh năng lượng	1.805.777.822	-
- *Khác*	*1.805.777.822*	-
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	1.077.312.612.028	1.864.067.773.572
- *Công ty CP phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2*	-	*63.163.916.640*
- *Khác*	*1.077.312.612.028*	*1.800.903.856.932*
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	82.558.985.378	32.187.391.333
- *Khác*	*82.558.985.378*	*32.187.391.333*
Người mua trả tiền trước khác	55.391.971.383	21.790.530.087
	1.637.629.717.137	**2.212.822.297.841**
Dài hạn		
- *Sembcorp Solar Vietnam Pte Ltd*	*124.188.572.086*	*214.545.803.726*
	124.188.572.086	**214.545.803.726**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	35.423.854.885	56.391.323.006	761.634.435.476	699.391.721.778	-	40.949.957.877	124.160.139.696
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.713.129	-	7.090.548.385	7.077.324.445	-	869.297	2.380.108
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.053.988.456	506.574.698.346	537.326.240.152	536.505.302.712	1.787.836.084	10.078.112.633	512.207.596.047
Thuế Thu nhập cá nhân	2.435.208.110	12.254.956.454	98.424.996.555	103.938.693.435	974.722.240	4.515.238.822	9.796.012.526
Thuế Tài nguyên	3.642.339	2.647.595.845	12.912.948.188	12.215.079.884	-	4.102.632	3.345.924.442
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.129.084.211	25.859.476.908	57.922.150.182	36.334.028.859	-	260.773.119	45.579.287.139
Các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp khác	887.206.700	57.016.591.499	28.329.817.088	27.918.333.435	8.535.647	816.102.252	57.517.241.212
	47.944.697.830	**660.744.642.058**	**1.503.641.136.026**	**1.423.380.484.547**	**2.771.093.971**	**56.625.156.632**	**752.608.581.170**

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	100.096.489.259	65.323.000.874
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	20.832.744.170	20.038.840.633
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.063.165.232.998	1.036.824.251.858
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	57.629.442.683	38.798.359.150
- Chi phí phải trả khác	202.988.471.021	93.278.680.766
	1.444.712.380.131	**1.254.263.133.281**
Dài hạn		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	213.792.061.734	238.323.318.020
- Chi phí phải trả khác	12.951.117.659	12.711.838.871
	226.743.179.393	**251.035.156.891**

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	111.718.246.403	53.098.576.998
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.110.135.119	3.620.251.414
	117.828.381.522	**56.718.828.412**
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	3.195.071.318.662	3.056.006.095.194
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	40.962.185.614	38.997.876.311
	3.236.033.504.276	**3.095.003.971.505**

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	8.489.850.483	9.918.936.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.599.082.894	91.160.713.008
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.802.788.263	104.868.586.596
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả lãi vay	792.604.118	7.961.139.493
- Phải trả chi phí thi công	33.238.782.933	76.001.062.015
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	-	141.423.818.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	159.796.560.553	113.979.416.670
	527.719.669.244	**555.313.672.524**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	82.496.974.920	83.213.836.584
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.802.017.628	832.305.500
	100.298.992.548	**84.046.142.084**
Trong đó		
- Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	94.680.099	94.680.099
- Phải trả các bên khác	627.923.981.693	639.265.134.509

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	56.083.470.681	72.755.488.308
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	19.049.734.800	20.972.993.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	6.765.470.568	8.656.913.640
- Dự phòng phải trả khác	43.221.147.006	9.595.657.500
	125.119.823.055	**111.981.052.448**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	111.608.800.582	78.688.423.862
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.814.567.344	1.722.455.344
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	153.650.853.005	148.059.594.860
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	5.429.741.737	5.370.592.450
- Dự phòng phải trả khác	942.313.118	962.029.547
	567.280.275.786	**515.637.096.063**

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ			30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**7.145.743.255.892**	**7.145.743.255.892**	**30.000.000.000**	**14.786.270.559.258**	**14.356.969.541.688**	**7.605.044.273.462**	**7.605.044.273.462**
- Vay ngân hàng	7.039.459.141.420	7.039.459.141.420	30.000.000.000	13.498.984.988.528	13.212.146.096.573	7.356.298.033.375	7.356.298.033.375
- Vay cá nhân và đối tượng khác	106.284.114.472	106.284.114.472		1.287.285.570.730	1.144.823.445.115	248.746.240.087	248.746.240.087
Vay dài hạn đến hạn trả	**1.093.320.564.827**	**1.093.320.564.827**		**1.235.890.981.969**	**620.594.231.976**	**1.708.617.314.820**	**1.708.617.314.820**
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.093.320.564.827	1.093.320.564.827		1.235.890.981.969	620.594.231.976	1.708.617.314.820	1.708.617.314.820
	8.239.063.820.719	**8.239.063.820.719**	**30.000.000.000**	**16.022.161.541.227**	**14.977.563.773.664**	**9.313.661.588.282**	**9.313.661.588.282**
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	7.001.915.370.548	7.001.915.370.548		3.807.638.600.500	1.286.926.005.675	9.522.627.965.373	9.522.627.965.373
- Vay dối tượng khác	39.105.849.572	39.105.849.572		126.423.000	7.182.305.000	32.049.967.572	32.049.967.572
- Trái phiếu thường	1.136.440.079.169	1.136.440.079.169		1.355.992.086	-	1.137.796.071.255	1.137.796.071.255
- Nợ thuê tài chính dài hạn	129.119.960.011	129.119.960.011		23.577.278.218	40.354.375.643	112.342.862.586	112.342.862.586
	8.306.581.259.300	**8.306.581.259.300**	-	**3.832.698.293.804**	**1.334.462.686.318**	**10.804.816.866.786**	**10.804.816.866.786**

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024								
Số dư đầu năm trước	**8.514.957.930.000**	**663.218.256.719**	**77.388.963.577**	**4.094.954.639**	**431.805.225.152**	**2.616.328.460.133**	**8.871.406.303.714**	**21.179.200.093.934**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	957.960.249.738	398.023.996.552	1.355.984.246.290
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(206.504.765.300)	(206.504.765.300)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(57.272.704.769)	(59.210.438.847)	(116.483.143.616)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	223.591.946.964	(223.591.946.964)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.456.000.000	1.456.000.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	13.943.569.788	-	-	8.849.651.043	22.793.220.831
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	1.087.757.791	(1.687.777.978)	(600.020.187)
Số dư cuối kỳ trước	**8.514.957.930.000**	**663.218.256.719**	**77.388.963.577**	**18.038.524.427**	**655.397.172.116**	**3.294.511.815.929**	**9.012.332.969.184**	**22.235.845.631.952**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025								
Số dư đầu năm nay	**8.594.297.930.000**	**663.003.856.719**	**77.388.963.577**	**14.587.980.358**	**655.599.859.290**	**3.952.152.891.868**	**9.261.946.842.294**	**23.218.978.324.106**
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	221.343.600.000	221.343.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	899.103.176.605	747.100.782.755	1.646.203.959.360
Cổ tức bằng cổ phiếu	429.691.550.000	(91.000.000)	-	-	-	(429.691.550.000)	-	(91.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(429.714.896.500)	(254.135.634.050)	(683.850.530.550)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	71.316.399.442	(71.316.399.442)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(52.875.447.433)	(35.685.529.149)	(88.560.976.582)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.049.632.033)	(3.980.511.901)	(6.030.143.934)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	229.350.480.546	123.964.802.286	353.315.282.832
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	9.655.792.168	-	-	6.180.766.736	15.836.558.904
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	570.992.667.795	570.992.667.795
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(3.641.585)	(6.193.419)	(9.835.004)
Số dư cuối kỳ này	**9.023.989.480.000**	**662.912.856.719**	**77.388.963.577**	**24.243.772.526**	**726.916.258.732**	**4.094.954.982.026**	**10.637.721.593.347**	**25.248.127.906.927**

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	6.574.075.062.073	5.274.546.842.730	11.723.045.857.767	8.908.020.699.518
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.162.526.871.004	1.951.274.883.993	3.614.278.835.265	3.384.411.541.796
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	1.014.873.820.919	738.991.094.923	2.142.203.233.324	1.964.728.239.717
Doanh thu từ lĩnh vực Hạ tầng tiện ích	343.057.235.169	292.439.962.349	527.198.660.843	681.016.571.138
Doanh thu hàng hóa bất động sản	95.565.955.788	58.219.486.718	132.809.824.356	71.829.869.507
Doanh thu khác	10.279.781.125	2.048.123.153	44.166.552.657	12.897.017.868
	10.200.378.726.078	**8.317.520.393.866**	**18.183.702.964.212**	**15.022.903.939.544**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	61.074.816.579	61.850.662.325	125.897.564.518	102.172.830.851
Hàng bán bị trả lại	8.485.765.071	7.387.398.858	10.368.064.184	12.317.739.622
Giảm giá hàng bán	226.963.332	-	489.257.703	129.807.588
	69.787.544.982	**69.238.061.183**	**136.754.886.405**	**114.620.378.061**

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	6.518.254.514.949	5.221.560.261.185	11.626.708.708.167	8.826.369.958.612
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.148.559.873.146	1.935.023.404.355	3.573.861.098.460	3.351.441.904.641
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	1.014.873.820.919	738.991.094.923	2.142.203.233.324	1.964.728.239.717
Doanh thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	343.057.235.169	292.439.962.349	527.198.660.843	681.016.571.138
Doanh thu hàng hóa bất động sản	95.565.955.788	58.219.486.718	132.809.824.356	71.829.869.507
Doanh thu khác	10.279.781.125	2.048.123.153	44.166.552.657	12.897.017.868
	10.130.591.181.096	**8.248.282.332.683**	**18.046.948.077.807**	**14.908.283.561.483**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với bên khác	*10.070.343.272.374*	*8.232.593.774.953*	*17.986.700.169.085*	*14.892.595.003.753*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*60.247.908.722*	*15.688.557.730*	*60.247.908.722*	*15.688.557.730*

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	5.502.783.665.972	4.477.547.339.970	9.795.178.917.469	7.750.605.028.136
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.836.181.470.021	1.617.199.086.450	3.020.569.093.324	2.934.761.924.183
Giá vốn bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	184.318.815.390	403.139.441.847	846.216.903.515	1.014.344.535.954
Giá vốn hoạt động hạ tầng tiện ích	183.228.818.298	207.369.014.495	326.575.258.674	450.463.038.848
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	78.841.285.981	45.533.334.814	108.589.934.058	54.525.181.464
Giá vốn khác	11.609.728.232	1.670.540.558	17.952.110.634	8.136.663.018
	7.796.963.783.894	**6.752.458.758.134**	**14.115.082.217.674**	**12.212.836.371.603**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	64.305.008.731	33.837.408.817	110.937.932.208	81.709.682.030
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.315.821.296	-	16.712.434.330	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	108.832.982.877	9.582.016.640	108.868.161.317	102.852.764.858
Lãi từ bán các khoản đầu tư	90.357.231.640	995.813.537.146	90.357.231.640	995.813.537.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.885.467.500	5.890.342.500	5.885.467.500	5.890.447.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.046.199.033	25.349.225.877	59.691.863.256	43.186.230.790
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên liệu	5.572.356.510	14.445.535.581	13.340.585.795	19.315.872.089
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	28.103.098.996	-	28.103.098.996	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.344.531.215	945.698.311	2.525.565.003	2.384.784.433
	346.762.697.798	**1.085.863.764.872**	**436.422.340.045**	**1.251.153.318.846**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	272.234.788.317	273.012.420.235	516.797.919.073	575.513.102.914
Lãi ký quỹ	1.789.867.920	1.242.532.606	3.405.008.246	2.745.683.414
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.645.649.547	5.915.284.220	7.039.659.819	9.336.867.317
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	-	9.291.978.561	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.219.526.802	43.284.987.786	17.533.112.831	86.892.355.398
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(19.735.209.332)	3.911.584.425	(2.547.762.637)	(17.573.119.582)
Chi phí và lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên	18.233.219.760	75.095.415.463	18.233.219.760	80.100.847.151
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	35.977.911.687	80.789.914.447	77.490.480.682	147.204.578.838
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới	4.693.897.452	5.910.171.290	9.492.230.805	12.013.503.574
Chi phí tài chính khác	3.679.887.149	5.209.988.233	11.248.672.048	16.215.939.843
	331.739.539.302	**494.372.298.705**	**667.984.519.188**	**912.449.758.867**

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	15.224.136.825	13.490.055.788	28.918.751.668	25.051.657.434
Chi phí nhân công	66.620.920.417	65.859.396.627	124.580.743.032	113.343.383.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.002.582.712	1.845.382.853	3.938.565.041	3.816.922.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.377.413.514	133.484.040.871	229.303.733.476	236.314.972.638
Chi phí bán hàng khác	102.446.379.419	80.478.240.467	189.773.313.680	145.906.185.086
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	60.734.317.138	20.938.526.708	62.798.468.260	22.513.495.571
	374.405.750.025	**316.095.643.314**	**639.313.575.157**	**546.946.617.087**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.626.174.274	8.175.871.273	24.499.220.145	21.138.244.074
Chi phí nhân công	155.115.047.996	168.754.559.709	318.276.285.793	288.735.178.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.158.229.630	16.294.735.370	27.556.436.079	28.963.346.620
Thuế, phí, lệ phí	11.342.946.374	4.543.192.833	16.809.196.660	9.679.921.146
Chi phí dự phòng	8.556.844.550	8.565.525.704	11.117.548.265	7.226.944.029
Phân bổ lợi thế thương mại	51.941.710.895	51.941.710.895	103.883.421.791	103.883.421.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.651.304.764	48.466.731.381	185.323.764.862	111.965.333.342
Chi phí khác bằng tiền	109.639.897.095	86.253.444.681	190.761.050.263	149.015.185.280
	453.032.155.578	**392.995.771.846**	**878.226.923.858**	**720.607.574.922**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	665.361.303.487	849.410.458.792	899.103.176.605	957.960.249.738
Các khoản điều chỉnh	-	(16.155.237.371)	-	(32.254.097.443)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	*(16.155.237.371)*	-	*(32.254.097.443)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	665.361.303.487	833.255.221.421	899.103.176.605	925.706.152.295
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	885.682.181	851.495.793	885.682.181	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**751**	**979**	**1.015**	**1.087**

Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được xác định lại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.991.894.663.017	5.811.795.647.674	11.603.688.937.434	9.590.479.461.911
Chi phí nhân công	711.890.498.272	533.987.467.938	1.233.588.771.800	967.866.912.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	384.041.252.280	683.667.126.200	1.428.034.159.696	1.685.422.036.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.113.607.741	574.805.347.221	1.128.106.330.654	1.100.190.167.834
Chi phí khác bằng tiền	321.463.719.370	296.160.574.035	595.580.292.709	579.859.836.778
	8.012.403.740.680	**7.900.416.163.068**	**15.988.998.492.293**	**13.923.818.415.989**

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024*
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	634.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.493.233.399	2.129.700.708
		Cổ tức nhận được	-	17.745.000.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.915.003.945	776.325.850
		Nhận tiền thanh toán gốc vay	76.375.000.000	22.125.000.000
		Lãi cho vay	20.281.312.501	3.865.263.699
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	408.845.316	456.169.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	450.840.000	464.000.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	2.768.178.782	3.436.669.500
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.717.249.931	47.463.005.040
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	140.940.800	40.080.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.270.096.244	20.105.403.610
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	61.112.306.483	71.188.733.520
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	1.727.774.250	32.476.167
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	14.670.584.390	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.191.650.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.435.864.411	-
Công ty Cổ phần Titan Hải Phòng	Công ty liên kết	Đi vay	222.391.400.000	(**)
		Lãi đi vay	2.345.772.301	(**)
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	187.647.983	188.329.936
		Đặt cọc thuê văn phòng	-	5.536.374

Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	9.646.092.257	6.089.249.375
		Cho vay	-	47.188.418.083
		Thu hồi gốc vay	55.707.728.448	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	5.417.840.186	6.051.418.180
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	-	25.703.887.125
		Lãi cho vay	14.257.014.543	15.717.231.779
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	55.707.728.448	-
		Lãi cho vay	4.648.822.486	-
		Doanh thu bán hàng và CCDV	568.446.208.650	-
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu cung cấp dịch vụ	915.744.720	700.782.880
		Mua hàng hóa dịch vụ	22.200.000	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	29.687.038.536	14.545.692.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2025*	*01/01/2025*
			VND	**VND**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	181.440.000	10.078.917.960
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	43.497.216	947.803.785
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.237.292.159	6.631.207.759
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	813.385.600
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	250.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	66.492.503	66.492.503
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	1.199.059	916.618
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	13.923.360.370	8.477.565.124
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	22.952.920.053	9.145.980.900
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	584.100.000	8.467.456.695
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên B.TGĐ	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	13.645.483.890	13.581.061.304
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	66.210.880
			63.795.692.786	**64.486.906.664**

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2025*	*01/01/2025*
			VND	**VND**
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.142.749.698	2.142.749.698
			2.142.749.698	**2.142.749.698**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	3.750.909.179	4.266.499.134
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Trả trước người bán	244.594.036	244.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	-	1.313.905.941
			3.995.503.215	**5.824.999.111**
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu chưa thực hiện	86.072.817	86.072.817
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên B.TGĐ	Doanh thu chưa thực hiện	436.787.525	-
			522.860.342	**86.072.817**
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	60.273.973	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu lãi cho vay	26.370.375.192	18.949.539.595
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu lãi cho vay	8.171.659.507	2.753.819.321
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu lãi cho vay	52.082.584.571	37.825.570.028
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	424.246.576	23.283.662.892
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	-	35.553.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	4.752.384.130	103.561.644
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.053.370.612	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác dài hạn	750.952.000	750.952.000
			97.367.832.857	**123.928.801.776**
Cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	88.500.000.000	110.625.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	20.000.000.000	-
			108.500.000.000	**110.625.000.000**

Cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	194.897.402.048	250.605.130.496
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	121.394.209.160	121.394.209.160
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	319.448.146.591	319.448.146.591
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	289.375.000.000	343.625.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	125.707.728.448	70.000.000.000
			1.050.822.486.247	**1.105.072.486.247**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	482.124.000	6.922.352.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên B.TGĐ	Phải trả tiền hàng	24.420.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	734.027.271	228.265.419
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	212.889.794	264.377.196
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	3.927.040.549	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	1.047.613.536
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	1.162.476.935	1.162.476.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	55.155.932.416	57.280.103.801
			61.698.910.965	**66.905.188.887**
Vay				
Công ty Cổ phần Titan Hải Phòng	Công ty liên kết	Vay	222.391.400.000	(**)
			222.391.400.000	**-**
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần Titan Hải phòng	Công ty liên kết	Lãi đi vay	2.345.772.301	(**)
			2.345.772.301	**-**
Phải trả khác				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	94.680.099	94.680.099
			94.680.099	**94.680.099**

(*) Giao dịch, số dư được trình bày tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty

(**) Không trình bày giao dịch/số dư do chưa trở thành bên liên quan/không còn là bên liên quan tại thời điểm đó.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 do Công ty lập.

Nguyễn Thu Hiền	**Hoàng Hưng**	**Lê Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025